0.a. Goal

Mục tiêu 4: Đảm bảo nền giáo dục có chất lượng, công bằng, toàn diện và thúc đẩy các cơ hội học tập suốt đời cho tất cả mọi người

0.b. Target

Mục tiêu 4.7: Đến năm 2030, bảo đảm rằng tất cả những người học được trang bị những kiến thức và kỹ năng cần thiết để thúc đẩy phát triển bền vững (Mục tiêu 4.7 toàn cầu)

0.c. Indicator

Chỉ tiêu 4.7.1. Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo trở lên

0.e. Metadata update

tháng 6/2021

1.a. Organisation

Bô Giáo duc và Đào tao

1.f. Contact mail

Số 35 Đại Cồ Việt, Hà Nội

1.g. Contact email

bogddt@moet.gov.vn

2.a. Definition and concepts

Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo trở lên là tỷ lệ phần trăm giữa số giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo trở lên theo cấp học (mầm non, tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông) so với tổng số giáo viên của cấp học tương ứng.

Giáo viên được đào tạo sư phạm là giáo viên được đào tạo và tốt nghiệp ở một trường sư phạm có trình độ tương ứng theo quy định.

2.c. Classifications

Bảng danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ và những thay đổi được Tổng cục Thống kê cập nhật đến thời điểm 31/12/2019)

3.a. Data sources

Chế độ báo cáo thống kê do bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

3.b. Data collection method

Sở Giáo dục và Đào tạo các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương báo cáo số liệu theo biểu mẫu do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Căn cứ số liệu từ các Sở, Bộ Giáo dục và Đào tạo tổng hợp số liệu của chỉ tiêu.

3.d. Data release calendar

Năm

3.e. Data providers

Bộ Giáo dục và Đào tạo

3.f. Data compilers

Bộ Giáo dục và Đào tạo

4.a. Rationale

Giáo viên đóng vai trò quan trọng trong việc bảo đảm quy mô và chất lượng giáo dục. Tất cả giáo viên cần được đào tạo sư phạm tương xứng, phù hợp, có liên quan để giảng dạy ở cấp học đã được lựa chọn và có đủ điều kiện về mặt học thuật trong các môn học mà họ mong muốn giảng dạy. Chỉ tiêu này đánh giá tỷ lệ của các giáo viên được đào tạo bài bản về sư phạm nhằm nâng cao chất lượng dạy học.

4.c. Method of computation

Method of computation

Công thức tính:

5. Data availability and disaggregation

Số liệu có hàng năm từ 2016-2019 phân theo cấp học.

(Nguồn công bố: Số liệu trên website của Bộ Giáo dục và Đào tạo).

6. Comparability/deviation from international standards

Chỉ tiêu này phản ánh chỉ tiêu toàn cầu "**4.c.1:** Proportion of teachers in: (a) pre-primary; (b) primary; (c) lower secondary; and (d) upper secondary education who have received at least the minimum organized teacher training (e.g. pedagogical training) pre-service or in-service required for teaching at the relevant level in a given country". Toàn cầu ngoài việc phân tổ chỉ tiêu theo giới tính và cấp học (giống phân tổ của Việt Nam) còn phân tổ theo loại hình tổ chức (công/tƯ).

7. References and Documentation

- Thông tư số 03/2019/TT-BKHĐT ngày 22/01/2019 quy định Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững của Việt Nam;
- https://unstats.un.org/sdgs/metadata/

Page: 3 of 3